

Bản án số: 44/2024/DS-PT
Ngày 29-5-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hà

Bà Bùi Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 07/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/QĐPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Đ; nơi cư trú: Thôn Q (tên cũ: thôn A), xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L – Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1; địa chỉ: Thôn Q (tên cũ: thôn A), xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Đức C; địa chỉ: Số H H, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Anh Nguyễn Ngọc T2; địa chỉ: Số E B, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của anh C, anh T2: Bà Vũ Thị Đ; nơi cư trú: Thôn Q (A), xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng (Giấy ủy quyền ngày 06-4-2023); có mặt.

+ Bà Phạm Thị H1; địa chỉ: Thôn Q (A), xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Vợ chồng ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị N; địa chỉ: Số nhà B, khu phố C, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông K, bà N: Ông Nguyễn Văn H; nơi cư trú: Thôn Q (A), xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng (Giấy ủy quyền ngày 21-12-2023); có mặt.

Người kháng cáo: Bà Vũ Thị Đ là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, nguyên đơn bà Vũ Thị Đ trình bày:

Gia đình bà Vũ Thị Đ có diện tích đất 893m² tại thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) số K483784, vào sổ số 1338 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26-3-1998 đứng tên người sử dụng là ông Nguyễn Thế T3 là chồng bà Đ, trong đó có diện tích đất ở là 202m² tại thửa đất số 1253, tờ bản đồ số 13; diện tích đất ao là 133m² tại thửa đất số 1255, tờ bản đồ số 13 và 281m² tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 13; đều có địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng. Phần diện tích đất ao này có các cạnh giáp ranh với đất nhà vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1; nhà ông Lưu Công B; nhà ông Nguyễn Đức D; nhà ông Nguyễn Văn H2; nhà ông Bùi Văn T4 và một phần giáp ngõ xóm.

Quá trình sử dụng, gia đình bà Đ có đo đạc và thấy phần diện tích đất của gia đình bị thiếu. Do đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của mình, bà Đ yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 phải trả gia đình bà Đ diện tích đất 41,34m² tại thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng, GCNQSDĐ số K483784, vào sổ số 1338 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26-3-1998 mang tên ông Nguyễn Thế T3 bao gồm: Phần đất tại thửa đất số

1255, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 6m, chiều rộng 1,5m, tương đương diện tích là 09m². Phần đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 13,2m, chiều rộng 2,45m, tương đương diện tích là 32,34m².

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 phải trả gia đình bà Đ số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của diện tích đất 41m² là 63.500.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi của số tiền này từ năm 2017 đến nay theo quy định pháp luật.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 phải đền bù thiệt hại cho gia đình bà Đ số tiền 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng) do lấn chiếm 41m² đất để xây nhà xưởng kinh doanh.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 thống nhất trình bày:

Thời điểm năm 1999- 2000, vợ chồng ông H, bà T1 có nhận chuyển nhượng diện tích đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Trần Thị N nhưng diện tích chuyển nhượng cụ thể là bao nhiêu thì vợ chồng ông H, bà T1 không rõ vì không đo đạc mà ông H, bà T1 nhận đất trên thực địa đã được vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Trần Thị N kê bờ ao từ trước. Hai bên có Giấy chuyển nhượng viết tay có xác nhận của chính quyền địa phương, có giáp ranh của các hộ xung quanh. Vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Trần Thị N đã bàn giao GCNQSDĐ số K451864, vào sổ số 1036 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22-12-1997 đứng tên ông Nguyễn Văn K, theo đó, diện tích đất theo GCNQSDĐ là 47m² đất ở, thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông H, bà T1 sử dụng đất ổn định và đã nộp các giấy tờ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã V nhưng đến nay vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ. Năm 2001 vợ chồng ông H, bà T1 có xây dựng kê bờ ao phía đằng sau giáp với ao nhà bà Đ, bờ kê này ông H, bà T1 xây thụt vào so với bờ kê cũ, việc xây dựng có các hộ giáp ranh gồm ông T3 (chồng bà Đ), ông H2, ông N1 chứng kiến, không ai có ý kiến gì. Năm 2021, vợ chồng ông H, bà T1 xây dựng lán trên phần móng của nhà cũ trên diện tích đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông K, bà N. Nay bà Đ khởi kiện, vợ chồng ông H, bà T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ do vợ chồng ông H, bà T1 sử dụng đất ổn định theo đúng phần diện tích đất nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Trần Thị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị N trình bày:

Vợ chồng bà N, ông K có diện tích đất tại thôn Q (A), xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng, phần diện tích đất này có giáp ranh với nhà vợ chồng ông

T3, bà Đ và đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K451864, vào sổ số 1036 ngày 22-12-1997 đứng tên ông Nguyễn Văn K, diện tích đất cụ thể thì bà N không rõ vì không đo đạc mà chỉ sử dụng ổn định từ trước. Năm 1996, vợ chồng bà N xây bờ kè ao, việc xây dựng có thỏa thuận về mốc giới, ranh giới với vợ chồng ông T3, bà Đ, không ai có ý kiến gì. Vợ chồng ông K, bà N và vợ chồng ông T3, bà Đ sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Năm 1999, năm 2000 vợ chồng bà Trần Thị N có chuyển nhượng phần diện tích đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1, khi chuyển nhượng hai bên đều không đo đạc, hai bên chỉ nhận chuyển nhượng đất trên thực trạng vợ chồng ông K, bà N sử dụng và bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng hai bên đã có Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của chính quyền địa phương và có ký giáp ranh của các hộ xung quanh. Nay bà Đ khởi kiện, vợ chồng ông H, bà T1, bà N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Đ về việc:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 phải trả gia đình bà Đ diện tích đất 41,34m² tại thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng bao gồm: Phần đất tại thửa đất số 1255, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 6m, chiều rộng 1,5m, tương đương diện tích là 9m²; phần đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 13,2m, chiều rộng 2,45m, tương đương diện tích là 32,34m²;

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 phải trả gia đình bà Đ số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của diện tích đất 41m² là 63.500.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi của số tiền này từ năm 2017 đến nay theo quy định pháp luật;

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 phải đền bù thiệt hại cho gia đình bà Đ số tiền 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng) do lấn chiếm 41m² đất để xây nhà xưởng kinh doanh.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/02/2024, nguyên đơn là bà Vũ Thị Đ kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo. Ngày 23/3/2024, bà Vũ Thị Đ có đơn xin rút 02 yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Về việc buộc ông Nguyễn Văn H và bà Hoàng Thị T1 phải trả gia đình bà số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của diện tích đất 41m² là 63.500.000 đồng và tiền lãi của số tiền 63.500.000đ từ năm

2017 đến nay theo quy định của pháp luật; về việc buộc ông Nguyễn Văn H và bà Hoàng Thị T1 phải đền bù thiệt hại cho gia đình bà số tiền 216.000.000 đồng do lấn chiếm 41m² đất đã phá cây cối của gia đình bà để xây nhà xưởng kinh doanh từ năm 2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Hoàng Thị T1 phải trả cho gia đình bà 41,34m² tại thôn A, xã V, huyện V.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Tòa án nghị án đã đảm bảo đúng quy định. Đơn kháng cáo đảm bảo về thời hạn theo quy định của luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Bà Vũ Thị Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Hoàng Thị T1 phải trả cho gia đình bà diện tích đất lấn chiếm là 41,34m², tuy nhiên bà Đ không đưa ra được chứng cứ để xác định vợ chồng ông H lấn chiếm đất của gia đình bà. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được việc vợ chồng ông H lấn chiếm đất của gia đình bà Đ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị Đ đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông H phải trả lại diện tích đất 41,34m². Đối với các yêu cầu kháng cáo đã được bà Đ rút, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hạn kháng cáo: Nguyên đơn, bà Vũ Thị Đ có mặt tại phiên tòa ngày 19/01/2024. Ngày 05/02/2024, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo nhận được đơn kháng cáo do bà Đ gửi bưu điện vào ngày 02/02/2024. Như vậy, thời hạn kháng cáo đảm bảo đúng quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà **Vũ Thị Đ** kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Vũ Thị Đ** vẫn giữ quan điểm về việc rút 02 nội dung kháng cáo được thể hiện trong đơn gửi Tòa án vào ngày 23/3/2024 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết về yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông **H**, bà **T1** phải trả lại diện tích đất 41,34m². Xét, việc rút một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo đã được rút. Do vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với những quyết định của bản án sơ thẩm về việc bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà **Vũ Thị Đ** đối với yêu cầu buộc bị đơn là vợ chồng ông **Nguyễn Văn H** và bà **Hoàng Thị T1** phải trả lại diện tích đất 41,34m².

Về nội dung kháng cáo:

[4] Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, gia đình nguyên đơn bà **Vũ Thị Đ** được sử dụng diện tích đất hợp pháp 893m² tại **thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng**, diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K483784, vào sổ số 1338 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26-3-1998 đứng tên người sử dụng là ông **Nguyễn Thế T3** (là chồng bà **Đ**). Trong diện tích đất 893m² nêu trên, phần diện tích đất gia đình bà **Đ** sử dụng giáp ranh với gia đình ông **H**, bà **T1** có diện tích 616m², trong đó có diện tích đất ở là 202m² thuộc thửa đất số 1253; diện tích đất ao là 133m² thuộc thửa đất số 1255 và diện tích 281m² đất ao thuộc thửa đất số 1261. Vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** được sử dụng diện tích đất hợp pháp là 47m² đất ở tại thửa đất số 1257. Diện tích đất hộ gia đình bà **Đ** và ông **H** sử dụng đều có địa chỉ tại **thôn Q (nay là thôn A), xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng**, đều thuộc tờ bản đồ số 13. Diện tích đất vợ chồng ông **H**, bà **T1** sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông **Nguyễn Văn K**, bà **Trần Thị N**, đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K451864, vào sổ số 1036, ngày 22-12-1997 đứng tên người sử dụng là ông **Nguyễn Văn K**.

[5] Về diện tích đất thực tế sử dụng so với diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự: Tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án đã 02 lần tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để xác định diện tích đất thực tế do hai bên đương sự đang quản lý, sử dụng. Trước khi xét xử phúc thẩm, bà **Vũ Thị Đ** có đơn đề nghị xem xét thẩm định lại để xác định chính xác diện tích đất của gia đình bà và gia đình bị đơn đang sử dụng.

[5.1] Lần xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2023: Diện tích đất gia

đình bà **Vũ Thị Đ** đang sử dụng là 962,3m², trong đó diện tích đất gia đình bà **Đ** đang sử dụng xây dựng nhà ở và công trình kiên cố là 461,7m², diện tích đất ao bà **Đ** đang sử dụng có diện tích sử dụng là 500,6m². Cả hai phần diện tích đất này đều tăng so với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó diện tích đất xây dựng nhà ở, công trình tăng 259,7m², phần diện tích đất ao tăng 86,6m². Diện tích đất vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** đang quản lý sử dụng là 307,8m², tăng 260,8m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5.2] Lần xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2024: Diện tích đất của gia đình bà **Vũ Thị Đ** đang sử dụng thực tế là 1.011,2m² (theo việc chỉ mốc giới của các đương sự và đại diện gia đình ông **Bùi Văn L1** là hộ liền kề), còn theo bà **Đ** xác định thì diện tích thực tế gia đình bà **Đ** sử dụng là 1.021,1m². Diện tích đất gia đình ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** đang sử dụng thực tế là 303,4m². Kết quả đo đạc lại lần thứ hai, xác định hiện trạng sử dụng đất của cả hai bên đương sự đều tăng hơn so với diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5.3] Lần xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2024: Diện tích đất gia đình bà **Vũ Thị Đ** đang sử dụng là 946,9m², trong đó diện tích đất bà **Đ** đang sử dụng xây dựng nhà ở và công trình kiên cố là 455,5m², diện tích đất ao bà **Đ** đang sử dụng có diện tích sử dụng là 491,4m². Cả hai phần diện tích đất này đều tăng so với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó diện tích đất xây dựng nhà ở, công trình tăng 253,7m², phần diện tích đất ao tăng 77,4m². Diện tích đất vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** đang quản lý sử dụng là 300,6m², tăng 253,6m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Về vị trí diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong GCNQSDĐ của Ủy ban nhân dân huyện **V** cấp cho gia đình bà **Đ** và gia đình ông **K** đều thể hiện sơ đồ vị trí từng thửa đất, tuy nhiên sơ đồ không thể hiện tọa độ. Mặt khác, theo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện **V** thì do Quốc lộ **A** đoạn qua xã **V** đã qua nhiều lần cải tạo, nâng cấp nên không xác định được chính xác tìm đường quốc lộ 10 thời điểm từ năm 2000 trở về trước. Do vậy, không thực hiện được việc lồng ghép giữa hiện trạng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không xác định được chính xác vị trí từng thửa đất trong số 03 thửa đất của gia đình bà **Đ** có vị trí giáp ranh với phần đất đang sử dụng của gia đình ông **H**.

[7] Theo GCNQSDĐ của gia đình bà **Đ** thể hiện, diện tích đất thuộc các thửa số 1255 và 1261 là đất ao. Bà **Vũ Thị Đ** xác định hiện trạng đất từ khi được cấp GCNQSDĐ đến nay không có sự thay đổi. Do đó, xác định phần đất ao nằm

trong khuôn viên sử dụng đất của gia đình bà Đ tại thôn Q, xã V, huyện V là phần đất thuộc thửa đất số 1255 và 1261 như trong GCNQSDĐ thể hiện. Như vậy, lời khai của bà Vũ Thị Đ về việc thửa đất số 1255 và 1261 của gia đình bà giáp ranh với thửa đất số 1257 của gia đình ông H là có căn cứ.

[8] Bà Vũ Thị Đ cho rằng khi gia đình ông H xây dựng công trình nhà xưởng trên phần đất của mình đã lấn sang phần đất ao thuộc thửa đất số 1255 và 1261 của gia đình bà. Tuy nhiên, việc xây dựng công trình của gia đình ông H được làm trên phần bờ kè do gia đình ông H xây dựng từ nhiều năm trước. Khi gia đình ông H làm bờ kè này, gia đình bà Đ biết và không có ý kiến phản đối. Tại phiên tòa, bà Đ có lời khai thể hiện: Trước khi gia đình ông K chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H, gia đình bà đã cho gia đình ông K mượn phần đất thuộc bờ ao của gia đình bà để gia đình ông K xây dựng bờ kè tránh việc sạt lở đất vườn của gia đình ông K xuống ao của gia đình bà. Như vậy, theo lời khai của bà Đ tại phiên tòa thì bờ kè do gia đình ông K xây dựng trước khi chuyển nhượng đất cho gia đình ông H và được xây dựng trên phần đất của gia đình bà. Tuy nhiên, ngoài lời khai, bà Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình.

[9] Khi gia đình bà Đ đo lại đất thấy phần đất của gia đình bị thiếu đã xác định gia đình ông H đã lấn sang phần đất của mình nên dẫn đến việc diện tích đất bị thiếu. Tuy nhiên, bà Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh gia đình ông H lấn chiếm đất của mình. Mặt khác, kết quả đo đạc nhiều lần đối với phần diện tích đất của gia đình bà Đ đang sử dụng đều thừa so với diện tích đất thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[10] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Đ về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị T1 phải trả gia đình bà Đ diện tích đất 41,34m² tại thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[11] Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà Đ đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với bà Vũ Thị Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà **Vũ Thị Đ** về việc buộc vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** phải trả gia đình bà **Đ** diện tích đất 41,34m² tại **thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng** bao gồm: Phần đất tại thửa đất số 1255, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 6m, chiều rộng 1,5m, tương đương diện tích là 09m²; phần đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 13,2m, chiều rộng 2,45m, tương đương diện tích là 32,34m².

2. Đình chỉ xét xử phúc phạm đối với yêu cầu kháng cáo của bà **Vũ Thị Đ** về việc:

- Buộc vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** phải trả gia đình bà **Đ** số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của diện tích đất 41m² là 63.500.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi của số tiền này từ năm 2017 đến nay theo quy định pháp luật.

- Buộc vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** phải đền bù thiệt hại cho gia đình bà **Đ** số tiền 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng) do lấn chiếm 41m² đất để xây nhà xưởng kinh doanh.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Thị Đ** về việc:

- Buộc vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** phải trả gia đình bà **Đ** diện tích đất 41,34m² tại **thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K483784, vào sổ số 1338 do **Ủy ban nhân dân huyện V** cấp ngày 26-3-1998 mang tên ông **Nguyễn Thế T3** bao gồm: Phần đất tại thửa đất số 1255, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 6m, chiều rộng 1,5m, tương đương diện tích là 9m²; phần đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 13 có chiều dài 13,2m, chiều rộng 2,45m, tương đương diện tích là 32,24m²;

- Buộc vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** phải trả gia đình bà **Đ** số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của diện tích đất 41m² là 63.500.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi của số tiền này từ năm 2017 đến nay theo quy định pháp luật;

- Buộc vợ chồng ông **Nguyễn Văn H**, bà **Hoàng Thị T1** phải đền bù thiệt

hại cho gia đình bà Đ số tiền 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng) do lấn chiếm 41m² đất để xây nhà xưởng kinh doanh.

4. Về án phí: Bà Vũ Thị Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Hà

Bùi Thị Thúy Hà

Nguyễn Xuân Tuyến

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện Vĩnh Bảo, TP.Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo, TP.Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Tuyến